

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB*Ngày 31 tháng 03 năm 2024***1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ****1.1 Mục tiêu**

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là tăng 2,13% so với giá trị đầu năm báo cáo.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

- ✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.
- ✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường.
- ✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.
- ✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;
- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;

- Y tế và giáo dục;
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- b) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Trường hợp Quỹ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm f khoản này, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 32/GCN-UBCK vào ngày 26/03/2018; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.
- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.
- ▶ Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 227.767.060.737 VNĐ, tương đương với 15.869.249,58 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
 - a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
 - b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
 - f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG
2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 30 tháng 09 năm 2023 %
Cổ phiếu niêm yết			
Trái phiếu	80,25%	84,47%	90,94%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10,54%	7,99%	3,92%
Các tài sản khác	9,21%	7,54%	5,15%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2023 VND
--	-------------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

Giá trị tài sản ròng của Quỹ	227.767.060.737	216.407.312.352	216.179.332.144
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	15.869.249,58	15.397.882,25	15.724.013,26
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	14.353	14.054	13.748
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.353	14.054	13.748
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.058	13.752	13.451
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,13%	2,23%	2,28%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,08%	-0,05%	-0,12%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,05%	2,28%	2,40%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,58%	1,62%	1,61%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	31,41%	138,18%	146,73%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	10,42%	10,42%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	19,91%	6,24%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	29,34%	5,28%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	43,53%	6,19%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
---------	--	--	--	--

Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,13%	2,67%	1,39%	1,47%
---------------------------------------	-------	-------	-------	-------

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tăng trưởng GDP trong Quý I - 2024 đạt mức 5,66% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý I các năm 2020-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,98%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28%, đóng góp 41,68%; khu vực dịch vụ tăng 6,12%, đóng góp 52,23%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 so với tháng 12/2023 tăng 1,12% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,97%. Tính chung quý I/2024, CPI tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,81%. Như vậy chỉ số CPI đang tiệm cận mức mục tiêu 4% kế hoạch của Chính phủ, điều này đòi hỏi cơ quan quản lý sẽ cần tính toán đến yếu tố lạm phát trong chính sách điều hành thời gian tới.

Tỷ giá đô la Mỹ tháng 3/2024 tăng 0,88% so với tháng trước, tăng 1,81% so với tháng 12/2023, tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước, bình quân quý I/2024 tăng 3,97%. Giá vàng tháng 3/2024 tăng 4,59% so với tháng trước; tăng 9,41% so với tháng 12/2023, tăng 22,71% so với cùng kỳ năm trước, bình quân quý I/2024, giá vàng tăng 18,23%. Giá vàng và USD đồng loạt tăng khá mạnh trong Quý 1, nguyên nhân do đồng USD và giá vàng đi lên đồng loạt trên thị trường thế giới, ngoài ra việc lãi suất tiền Đồng đang ở mức rất thấp cũng gây nên áp lực lên tỷ giá và nhu cầu mua vàng của thị trường tăng lên cao. Áp lực tỷ giá và lạm phát tăng lên sẽ khiến NHNN phải thận trọng hơn trong việc duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng.

Các động lực tăng trưởng khác của Việt Nam như đầu tư công hay vốn đầu tư FDI tiếp tục có sự cải thiện so với các năm trước. Vốn đăng ký FDI đạt 4,63 tỷ USD tiếp tục tăng trưởng 7,1% so với cùng kì. Quý I - 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 93,06 tỷ USD tăng 17%, nhập khẩu đạt 84,89 tỷ USD tăng 13,9%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD.

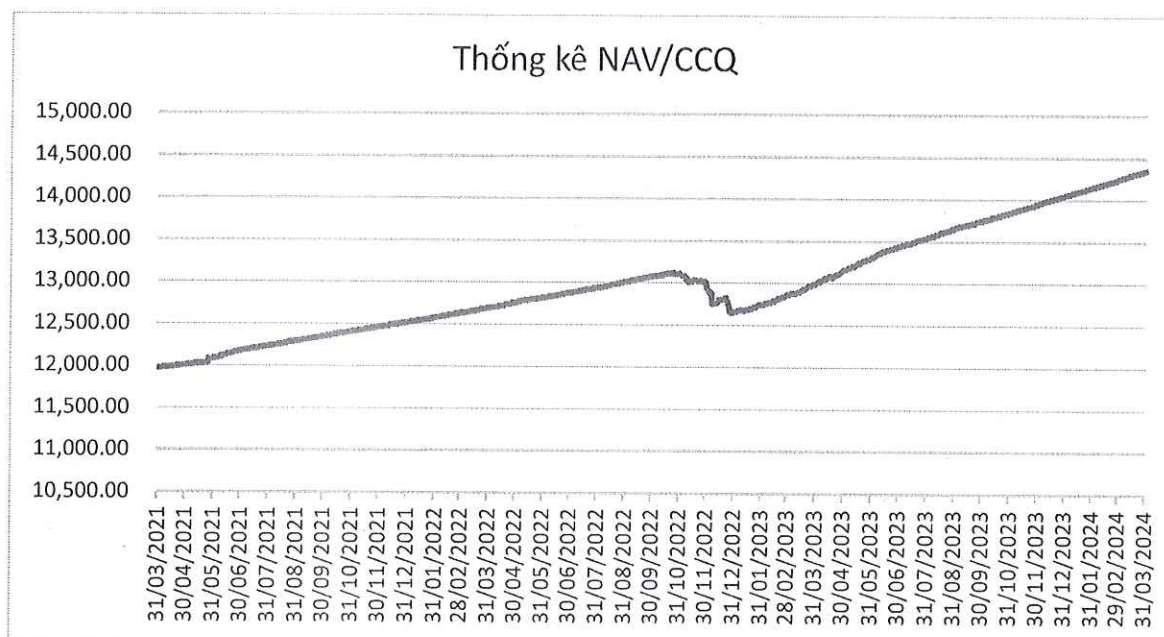
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	10,24%	16,45%	23,67%	29,49%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0,18%	3,46%	5,67%	14,04%

Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	10,42%	19,91%	29,34%	43,53%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	10,42%	6,24%	5,28%	6,19%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	227.767.060.737	216.407.312.352	5,25%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.353	14.054	2,13%

4.4 Thống kê về NĐT nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	5.620	942.241,17	5,94%
Từ 5.000 đến 10.000	75	506.927,86	3,19%
Từ trên 10.000 đến 50.000	67	1.405.349,02	8,86%

Từ trên 50.000 đến 500.000	11	1.047.800,11	6,60%
Trên 500.000	2	11.966.931,42	75,41%
	5.775	15.869.249,58	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2024, với việc một số nút thắt trong hoạt động giải ngân đầu tư công cũng như thủ tục đấu thầu, cấp giấy phép khai thác nguyên vật liệu, đơn giá xây dựng và nguyên vật liệu cao đã được giải quyết một phần trong năm 2023, đầu tư công sẽ tiếp tục là động lực tốt cho tăng trưởng kinh tế.

Trong khi các động lực tăng trưởng trong nước vẫn được duy trì, bối cảnh kinh tế thế giới trong năm 2024 được dự báo sẽ dần có sự hồi phục. Các tổ chức tài chính lớn dự báo kinh tế toàn cầu tiếp tục tăng trưởng gần 3% trong năm 2024, thương mại toàn cầu tăng trên 3,5%. Theo đó, kinh tế Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi và có thể quay lại mức tăng trưởng trên 6%, đây cũng là kế hoạch tăng trưởng của Chính phủ cho năm 2024.

⇒ **Kịch bản các chỉ số kinh tế vĩ mô 2024 của Việt Nam như sau:**

Chỉ tiêu	2022	2023	2024F
Tăng trưởng GDP	8,02%	5,05%	6,0%
Lạm phát	3,15%	3,58%	4,0%
Tỷ giá USD/VND	23.730	24.050	24.500
Tăng trưởng tín dụng	12,87%	13,50%	15,00%

Dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn nhờ nhu cầu phát triển của thị trường vốn phục vụ sự phát triển của nền kinh tế. Trong ngắn hạn thị trường tiếp tục chịu áp lực do khối lượng trái phiếu đáo hạn lớn trong năm 2024, đồng thời tâm lý của nhà đầu tư đối với TPDN vẫn còn thận trọng. Mặc dù vậy, mặt bằng lãi suất rất thấp giai đoạn nửa cuối năm 2023 dự báo tiếp tục được duy trì trong năm 2024, đây là yếu tố hỗ trợ tích cực, thúc đẩy nhu cầu đầu tư TPDN trong thời gian tới.

Những tổ chức phát hành có tài chính tốt, lành mạnh, hoạt động kinh doanh ổn định có khả năng sẽ huy động được trở lại vốn từ thị trường trái phiếu. Nhóm tổ chức tín dụng, ngân hàng với nhu cầu tăng vốn trung và dài hạn, nhiều khả năng sẽ tiếp tục đóng góp chính cho sự khởi sắc trở lại

của thị trường trái phiếu doanh nghiệp giai đoạn tới. Trong khi đó nhóm bất động sản dự báo vẫn chưa thể tăng nhanh quy mô huy động từ thị trường trái phiếu trong năm 2024.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ Quản lý Quỹ

Ông Hà Anh Tùng

Người điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương.

Ông Giang Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc kiêm Người điều hành Quỹ

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**Ông Chu Hồng Kiên***Tổng giám đốc*

Ông Kiên có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội

Ông Giang Trung Kiên*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ban đại diện Quỹ**Ông Vũ Hồng Phú***Phó Chủ tịch HĐQT thành viên kiêm Tổng Giám đốc MB Ageas Life*

Ông Vũ Hồng Phú hiện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch ủy ban điều hành, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life.

Ông Vũ Hồng Phú có bằng Thạc sỹ về Ngân hàng Tài chính của Đại học Paris Dauphine và ESCP Châu Âu. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, quản lý tài sản tại Việt Nam. Tháng 9/2008, Ông Phú gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại Khối nguồn vốn và sau đó là Chánh Văn Phòng Hội đồng Quản trị MB.

Bà Trần Thu Lan*Luật sư*

Bà Trần Thu Lan tốt nghiệp Cử nhân Luật chuyên ngành Hành chính - Tư Pháp tại Đại học Luật Hà Nội, thạc sỹ chuyên ngành Luật dân sự tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bà Lan có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kiểm soát tuân thủ, quản trị điều hành doanh nghiệp. Bà Lan gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) kể từ năm 2009 và hiện đang đảm nhiệm chức vụ Trợ lý pháp chế HĐQT của MB.

Bà Lâm Thị Minh Thúy

Trưởng phòng Phòng Ngân hàng đầu tư

Khối Khách hàng lớn MB

Bà Lâm Thị Minh Thúy có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Khách hàng lớn Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Lâm Thị Minh Thúy có bằng Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Đại học Thương Mại.

Bà Nguyễn Thị Xuyên

Phó phòng CSCĐ

Khối Tài chính kế toán MB

Bà Nguyễn Thị Xuyên có gần 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Tài chính kế toán Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Nguyễn Thị Xuyên có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hàng, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám Đốc Tài Chính

Ông Hà Anh Tùng
Giám đốc điều hành Quỹ

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho Quý 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm có phát sinh sai lệch so với Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Tại các kỳ định giá tài sản ròng từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ (mã trái phiếu: NVL122001) vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Sai lệch này phát sinh từ ngày 22/11/2022 và đã quá 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh sai lệch nhưng quỹ vẫn chưa điều chỉnh được cơ cấu danh mục.

- Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu vượt 30% tổng tài sản (mã trái phiếu: NVL122001), quy định tại điểm d khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Sai lệch này phát sinh từ ngày 07/12/2022 và đã quá 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh sai lệch nhưng quỹ vẫn chưa điều chỉnh được cơ cấu danh mục.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý 1 năm 2024/Quarter 1 year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15-Apr-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý 1.2024 1th Quarter 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1.2023 1th Quarter 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		5,561,695,147	5,561,695,147	7,169,466,208	7,169,466,208
1.1. Cổ tức trái tức được nhận Dividend coupon Income	02		5,231,646,028	5,231,646,028	7,808,862,167	7,808,862,167
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		213,897,997	213,897,997	105,766,594	105,766,594
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(52,710,685)	(52,710,685)	(184,844,422)	(184,844,422)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		168,861,807	168,861,807	(560,318,131)	(560,318,131)
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment Income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10				2,938,401	2,938,401
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11				2,938,401	2,938,401
Phí môi giới Brokerage fee	11.1				2,938,401	2,938,401
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		880,084,035	880,084,035	921,316,536	921,316,536
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		665,475,018	665,475,018	707,638,270	707,638,270
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		45,979,037	45,979,037	46,135,555	46,135,555
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2				150,000	150,000
Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	20.2.3		979,037	979,037	985,555	985,555
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	39,600,000	39,600,000	39,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		17,777,318	17,777,318	16,027,392	16,027,392
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		45,252,662	45,252,662	45,915,319	45,915,319
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		42,000,000	42,000,000	42,000,000	42,000,000

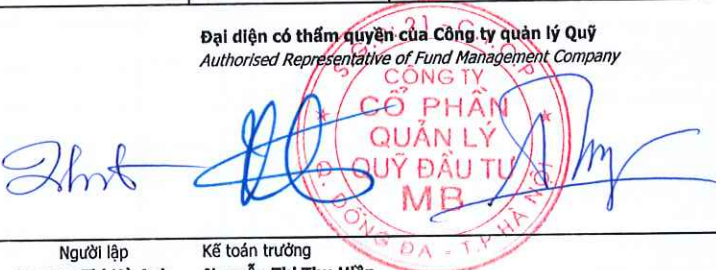
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03					
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.04		2,486,317	2,486,317	2,465,745	2,465,745
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.05		766,345	766,345	1,449,574	1,449,574
Chi phí khác Other expenses	20.10.06					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		4,681,611,112	4,681,611,112	6,245,211,271	6,245,211,271
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		4,681,611,112	4,681,611,112	6,245,211,271	6,245,211,271
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		4,512,749,305	4,512,749,305	6,805,529,402	6,805,529,402
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		168,861,807	168,861,807	(560,318,131)	(560,318,131)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		4,681,611,112	4,681,611,112	6,245,211,271	6,245,211,271

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/As at 31 Mar 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15-Apr-2024



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		24,104,763,852	17,344,202,207
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,604,763,852	1,344,202,207
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		19,500,000,000	16,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		183,601,738,331	183,432,876,524
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		183,601,738,331	183,432,876,524
Cổ phiếu Shares	121.1			
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2			
Trái phiếu Bonds	121.3		183,601,738,331	183,432,876,524
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		21,075,004,252	16,375,057,258
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		21,075,004,252	16,375,057,258
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		21,075,004,252	16,375,057,258
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		228,781,506,435	217,152,135,989
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		56,013,635	35,750,000
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		53,527,318	35,750,000
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2			
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		2,486,317	
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		674,273,803	443,824,548
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		17,908,633	11,726,610
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		266,249,627	253,522,479
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		228,930,615	216,203,467
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		15,319,012	15,319,012
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5			
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6			
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,014,445,698	744,823,637
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		227,767,060,737	216,407,312,352
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		158,692,495,800	153,978,822,500
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		5,120,263,499,300	5,101,025,248,700
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,961,571,003,500)	(4,947,046,426,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(69,562,734,493)	(71,527,198,466)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		138,637,299,430	133,955,688,318

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		14,353	14,054
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		15,869,249.58	15,397,882.25

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 1 năm 2024/Quarter I year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15-Apr-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 1.2024 1th Quarter 2024	Quý 4.2023 4th Quarter 2023
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	216,407,312,352	216,179,332,144
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	4,681,611,112	4,648,800,369
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	4,681,611,112	4,648,800,369
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	6,678,137,273	(4,420,820,161)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	27,299,631,141	18,912,511,713
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	20,621,493,868	23,333,331,874
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	227,767,060,737	216,407,312,352

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý 1 năm 2024/Quarter I year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15-Apr-24

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 1.2024 1th Quarter 2024	Quý 4.2023 4th Quarter 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(78,115,560,000)	(313,199,118,130)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		70,000,000,000	302,037,005,955
Cổ tức đã nhận Dividend received	03			
Tiền lãi đã thu Interest received	04		8,808,446,346	24,967,573,088
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		529,690,814	
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		8,278,755,532	24,967,573,088
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(847,093,252)	(864,975,644)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08			(2,546,218)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09			
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(154,206,906)	12,937,939,051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		27,530,080,396	19,271,036,231
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở (Quỹ thu) Proceeds from subscription of fund units (Owned to Fund)	21.1		27,530,080,396	19,271,036,231
Tiền chi thanh toán phí phát hành liên quan đến giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ Payment for subscription fee relating to fund units subscription transaction	21.2			
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(20,615,311,845)	(23,345,281,948)
Tiền chi từ mua lại chứng chỉ quỹ mở (Quỹ chi) Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)	22.1		(20,568,476,312)	(23,322,270,831)
Tiền chi thanh toán phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ Payment for redemption fee, tax relating to fund units redemption transaction	22.2		(46,835,533)	(23,011,117)

Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		6,914,768,551	(4,074,245,717)
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		6,760,561,645	8,863,693,334
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		17,344,202,207	8,480,508,873
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		17,344,202,207	8,480,508,873
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		16,888,651,049	8,375,334,285
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		455,551,158	105,174,588
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		24,104,763,852	17,344,202,207
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		24,104,763,852	17,344,202,207
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		23,412,581,416	16,888,651,049
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		692,182,436	455,551,158
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		6,760,561,645	8,863,693,334

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Người lập Kế toán trưởng
Trương Thị Hà Anh Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2024/ Quarter I 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Fund Management Company: MB Capital Management Joint Stock Company
 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
 3. Tên Quỹ: Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)
 4. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 04 năm 2024
Reporting Date: 15 Apr 2024
- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ
- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital ("MBGF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 11/GCN-UBCK ngày 13/02/2018.
 - 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK. Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020, theo đó Quỹ được đổi tên thành "Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB", tên viết tắt: MBBOND.
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
 - 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và lần sửa đổi gần nhất được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2023.
 - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
 - Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 64,178,972,500 đồng Việt Nam, Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam, Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBBOND là 10,000 đồng Việt Nam.
 - Mục tiêu đầu tư: Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.
 - Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.
 - Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBBOND: Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.
 - Hạn chế đầu tư của Quỹ:
 - Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác
 - Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật" của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ" phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật;
 - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ
 - Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
- Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:
- + Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - + Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
 - + Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - + Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
 - + Quỹ đang trong thời gian giải thể,

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quý áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quý được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quý áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

- Trình bày nguyên tắc định giá các khoản đầu tư:

(i) Tiền (VND)

• Giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(v) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

- Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá.

- Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ.

Trái phiếu niêm yết:

+ Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (*) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

+ Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá.

o Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Trái phiếu không niêm yết:

• Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

• Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

+ Giá mua trung bình.

Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

• Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: Giá mua

Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sang: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phát sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất.

Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

• Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quý được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

• Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

Các tài sản khác:

• Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

• Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định Giá do các tổ chức báo Giá cung cấp.

+ Việc định Giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định Giá khoa học và khách quan do công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở**4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

- Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi,

4.7 Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí trả cho tổ chức định giá độc lập để định giá tài sản của Quỹ;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

21 -
CÔNG
SỞ PH
QUẢN
Ý ĐÀ
ME
ĐA -

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBBOND không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	3,912,581,416	888,651,049
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	692,182,436	455,551,158
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19,500,000,000	16,000,000,000
	24,104,763,852	17,344,202,207

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.03.2024)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	183,432,876,524	183,601,738,331	168,861,807		183,601,738,331
Khoản đầu tư kỳ trước (31.12.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	183,432,876,524	183,432,876,524			183,432,876,524

6.3 Chi phí phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	228,930,615	216,203,467
Thù lao ban đại diện		
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	15,319,012	15,319,012
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	674,273,803	443,824,548
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	17,908,633	11,726,610
Phải trả phí thưởng niên	2,486,317	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ

Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán

Phải trả phí kiểm toán

Phải trả phí giao dịch

Tổng cộng

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	31/03/2024
Vốn góp phát hành			
Số lượng	510,102,524.87	1,923,825.06	512,026,349.93
Giá trị ghi theo mệnh giá	5,101,025,248,700	19,238,250,600	5,120,263,499,300
Thặng dư vốn	1,335,469,099,858	8,061,380,541.00	1,343,530,480,399
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	6,436,494,348,558	27,299,631,141	6,463,793,979,699
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(494,704,642.62)	(1,452,457.73)	(496,157,100.35)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(4,947,046,426,200)	(14,524,577,300.00)	(4,961,571,003,500.00)
Thặng dư vốn	(1,406,996,298,324)	(6,096,916,568.00)	(1,413,093,214,892.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(6,354,042,724,524)	(20,621,493,868)	(6,374,664,218,392)
Lợi nhuận để lại	133,955,688,318	4,681,611,112	138,637,299,430
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	15,397,882.25	471,367.33	15,869,249.58
NAV	216,407,312,352		227,767,060,737

NAV/ 1 CCQ

14,054

14,353

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	133,955,688,318	4,512,749,305	138,468,437,623
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	-	168,861,807	168,861,807
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	133,955,688,318	4,681,611,112	138,637,299,430

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

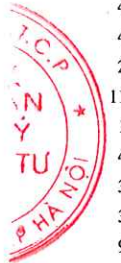
Danh mục các khoản đầu tư

A
Trái Phiếu

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	
183,432,876,524	183,601,738,331	168,861,807

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày tính NAV	Quý I/2024	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV			Tăng/Giảm NAV/ICCQ
		NAV	Số lượng CCQ	NAV		
A	B	1	2	C=1/2		D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	1/1/2024	216,457,151,823	15,397,882.25		14,058	-
2	2/1/2024	216,361,863,030	15,387,558.26		14,061	3
3	3/1/2024	217,545,228,485	15,468,174.67		14,064	3
4	4/1/2024	218,927,681,896	15,562,937.20		14,067	3
5	7/1/2024	219,105,629,556	15,565,026.52		14,077	10
6	8/1/2024	219,262,179,759	15,572,141.98		14,080	3
7	9/1/2024	219,564,807,997	15,589,623.59		14,084	4
8	10/1/2024	220,427,102,509	15,646,840.17		14,088	4
9	11/1/2024	220,625,057,035	15,658,089.97		14,090	2
10	14/1/2024	221,572,634,076	15,712,880.27		14,101	11
11	15/1/2024	221,584,065,546	15,712,548.87		14,102	1
12	16/1/2024	222,705,164,818	15,788,507.25		14,106	4
13	17/1/2024	222,996,732,886	15,805,638.01		14,109	3
14	18/1/2024	223,236,753,415	15,819,112.16		14,112	3
15	21/1/2024	218,529,627,285	15,474,989.36		14,121	9
16	22/1/2024	218,812,186,986	15,491,465.43		14,125	4
17	23/1/2024	219,906,626,499	15,565,417.13		14,128	3
18	24/1/2024	220,172,709,451	15,580,721.85		14,131	3
19	25/1/2024	220,209,944,392	15,579,794.57		14,134	3
20	28/1/2024	220,459,472,661	15,586,869.14		14,144	10
21	29/1/2024	220,711,844,785	15,601,189.72		14,147	3
22	30/1/2024	221,359,695,819	15,643,463.34		14,150	3
23	31/1/2024	221,483,701,329	15,648,731.88		14,153	3
24	1/2/2024	221,712,830,427	15,661,413.40		14,157	4
25	4/2/2024	222,021,788,290	15,672,723.78		14,166	9
26	5/2/2024	221,510,448,850	15,633,122.29		14,169	3
27	6/2/2024	222,098,685,365	15,671,134.46		14,172	3
28	13/2/2024	223,572,647,018	15,750,649.13		14,195	23
29	14/2/2024	223,622,229,278	15,750,649.13		14,198	3
30	15/2/2024	223,713,930,385	15,753,623.92		14,201	3
31	18/2/2024	224,652,274,289	15,809,256.70		14,210	9
32	19/2/2024	224,846,915,097	15,819,475.62		14,213	3
33	20/2/2024	225,252,717,846	15,844,549.88		14,216	3
34	21/2/2024	225,419,232,092	15,852,787.31		14,220	4
35	22/2/2024	225,672,126,955	15,867,084.60		14,223	3
36	25/2/2024	226,407,598,108	15,908,269.74		14,232	9
37	26/2/2024	226,786,159,294	15,931,379.75		14,235	3
38	27/2/2024	225,584,411,767	15,843,466.06		14,238	3
39	28/2/2024	221,069,028,051	15,522,921.27		14,241	3
40	29/2/2024	220,480,306,466	15,471,183.73		14,251	10
41	3/3/2024	221,090,291,720	15,503,571.12		14,261	10
42	4/3/2024	221,437,403,932	15,524,442.10		14,264	3
43	5/3/2024	222,063,023,344	15,564,835.12		14,267	3
44	6/3/2024	222,597,514,747	15,598,838.75		14,270	3
45	7/3/2024	222,909,171,964	15,617,215.29		14,273	3
46	10/3/2024	223,354,916,444	15,638,061.30		14,283	10
47	11/3/2024	223,497,696,688	15,644,585.34		14,286	3
48	12/3/2024	223,565,890,504	15,640,990.55		14,294	8
49	13/3/2024	224,867,000,873	15,728,540.87		14,297	3
50	14/3/2024	225,502,241,526	15,769,500.30		14,300	3
51	17/3/2024	225,876,001,508	15,785,292.78		14,309	9
52	18/3/2024	226,677,801,037	15,837,882.93		14,312	3



53	19/3/2024	227,077,013,615	15,862,333.30	14,315	3
54	20/3/2024	227,212,807,973	15,868,377.69	14,319	4
55	21/3/2024	227,436,091,290	15,880,530.77	14,322	3
56	24/3/2024	227,651,311,572	15,885,246.14	14,331	9
57	25/3/2024	227,149,978,668	15,846,783.53	14,334	3
58	26/3/2024	227,337,510,849	15,856,430.91	14,337	3
59	27/3/2024	227,651,886,149	15,874,924.43	14,340	3
60	28/3/2024	227,658,712,208	15,871,967.30	14,343	3
61	31/3/2024	227,767,060,737	15,869,249.58	14,353	10

NAV bình quân trong Quý I/2024 223,024,567,182

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất 1

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất 23

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hà Anh Tùng
Giám đốc Đầu tư